

Số: /QĐ-SGDĐT

Đắk Lắk, ngày tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận kết quả tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Quyết định số 0133/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk Quy định về cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 27/QĐ-SGDĐT ngày 04/7/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc kiện toàn Hội đồng Thi tốt nghiệp THPT năm 2025 tại Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Lắk;

Thông tư số 24/2024/BGDĐT ngày 24/12/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) Ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông (Quy chế thi); Công văn số 1239/BGDĐT-QLCL ngày 24/3/2025 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn một số nội dung tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý chất lượng - Công nghệ thông tin, Sở Giáo dục và Đào tạo Đắk Lắk.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025, cụ thể số lượng thí sinh được công nhận tốt nghiệp THPT năm 2025 là: 31.888 thí sinh, đạt tỷ lệ: 98.36% (có danh sách thống kê thí của từng đơn vị kèm theo) đồng thời công nhận tốt nghiệp THPT năm 2025 cho 22 thí sinh nước Lào (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Phòng Quản lý chất lượng - Công nghệ thông tin căn cứ danh sách được công nhận tốt nghiệp, hoàn thành việc cấp phát bằng tốt nghiệp THPT cho học sinh theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ, Trưởng phòng Quản lý chất lượng – Công nghệ thông tin, Trưởng các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các ông (bà) có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Sở;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu: VT, QLCLCNTT.

GIÁM ĐỐC

Lê Thị Thanh Xuân

UBND TỈNH ĐẮK LẮK
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐẮK LẮK

DAH SÁCH THÔNG KÊ SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT của Sở Giáo dục và Đào tạo)

04-8-2025 Sau phúc khảo

TT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Tổng số thí sinh dự thi	Số thí sinh tốt nghiệp	Tỷ lệ (%)	SL đỗ diện 2	SL đỗ diện 3	SL HS nữ	Tỷ lệ (%)	SL HS Dân tộc	Tỷ lệ (%)	SL TS tự do	Tỷ lệ (%)	SL HS miễn thi	Tỷ lệ (%)	SL HS đặc cách	Tỷ lệ (%)
Thông kê tốt nghiệp THPT tỉnh Đắk Lắk			32420	31888	98,359	10634	5021	17308	53,3868	5528	17,0512	42	0,1295	80	0,2468	10	0,0308
I. Toàn tỉnh Đắk Lắk (cũ)			21919	21454	97,8786	9863	4666	11635	53,09	5141	23,46	31	0,14	40	0,18	3	0,01
I.1. Đang học lớp 12 (THPT)			19731	19569	99,18	9188	3778	10969	55,59	4107	20,81	0	0	34	0,17	3	0,02
1	2	THPT Buôn Ma Thuột	576	574	99,65	88	5	325	56,42	28	4,86	0	0	0	0	0	0
2	3	THPT Chu Văn An	546	544	99,63	161	11	316	57,88	34	6,23	0	0	0	0	0	0
3	4	THPT Quang Trung	291	285	97,94	203	82	173	59,45	82	28,18	0	0	0	0	0	0
4	5	THPT Trần Phú	316	314	99,37	190	43	175	55,38	47	14,87	0	0	0	0	0	0
5	6	THPT DTNT Nơ Trang Long	153	153	100	12	139	110	71,90	148	96,73	0	0	0	0	0	0
6	8	THPT Nguyễn Bình Khiêm	403	397	98,51	185	79	212	52,61	81	20,10	0	0	0	0	0	0
7	9	THPT Lê Hồng Phong	382	377	98,69	197	84	225	58,90	94	24,61	0	0	1	0,26	0	0
8	10	THPT Buôn Hồ	378	376	99,47	224	13	234	61,90	15	3,97	0	0	0	0	0	0
9	11	THPT Cư M'Gar	534	531	99,44	191	71	280	52,43	75	14,04	0	0	2	0,37	0	0
10	12	THPT Krông Ana	370	367	99,19	156	15	199	53,78	22	5,95	0	0	2	0,54	0	0
11	13	THPT Việt Đức	387	379	97,93	278	97	210	54,26	98	25,32	0	0	2	0,52	1	0,26
12	14	THPT Phan Bội Châu	397	384	96,73	182	45	225	56,68	48	12,09	0	0	3	0,76	0	0
13	15	THPT Ngô Gia Tự	470	468	99,57	331	43	266	56,60	50	10,64	0	0	0	0	0	0
14	16	THPT Trần Quốc Toản	355	351	98,87	59	39	192	54,08	45	12,68	0	0	0	0	0	0
15	17	THPT Krông Bông	495	489	98,79	156	23	248	50,10	32	6,46	0	0	0	0	0	0
16	18	THPT Nguyễn Tất Thành	413	411	99,52	176	154	240	58,11	157	38,01	0	0	0	0	0	0
17	19	THPT Ea H'leo	401	398	99,25	99	15	216	53,87	33	8,23	0	0	1	0,25	0	0
18	20	THPT Lắk	400	397	99,25	254	143	254	63,50	144	36	0	0	4	1	0	0
19	21	THPT Ea Súp	389	384	98,71	274	104	213	54,76	104	26,74	0	0	0	0	0	0
20	22	THPT Hồng Đức	529	525	99,24	198	40	295	55,77	56	10,59	0	0	0	0	0	0
21	23	THPT Nguyễn Trãi	280	269	96,07	146	115	155	55,36	114	40,71	0	0	1	0,36	0	0
22	24	THPT Chuyên Nguyễn Du	411	411	100	100	1	209	50,85	10	2,43	0	0	3	0,73	0	0
23	25	THPT Cao Bá Quát	353	353	100	81	45	186	52,69	50	14,16	0	0	0	0	0	0
24	26	THPT Phan Đình Phùng	378	375	99,21	147	58	217	57,41	72	19,05	0	0	1	0,26	0	0
25	27	THPT Buôn Đôn	292	291	99,66	181	106	164	56,16	106	36,30	0	0	0	0	0	0
26	35	THPT Hai Bà Trưng	223	220	98,65	87	13	95	42,60	17	7,62	0	0	0	0	0	0
27	36	THPT Nguyễn Công Trứ	363	355	97,80	48	33	190	52,34	37	10,19	0	0	1	0,28	0	0
28	37	THPT Y Jút	553	545	98,55	399	73	332	60,04	79	14,29	0	0	3	0,54	0	0
29	38	THPT Lê Hữu Trác	447	443	99,11	258	122	255	57,05	122	27,29	0	0	0	0	0	0
30	39	THPT Trần Nhân Tông	306	306	100	215	73	139	45,42	74	24,18	0	0	0	0	0	0
31	40	THPT Lê Quý Đôn	584	583	99,83	102	24	309	52,91	42	7,19	0	0	1	0,17	0	0

TT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Tổng số thí sinh dự thi	Số thí sinh tốt nghiệp	Tỷ lệ (%)	SL đỗ diện 2	SL đỗ diện 3	SL HS nữ	Tỷ lệ (%)	SL HS Dân tộc	Tỷ lệ (%)	SL TS tự do	Tỷ lệ (%)	SL HS miễn thi	Tỷ lệ (%)	SL HS đặc cách	Tỷ lệ (%)
32	43	THPT Huỳnh Thúc Kháng	303	299	98.68	141	87	166	54.79	87	28.71	0	0	2	0.66	0	0
33	46	THPT Hùng Vương	304	300	98.68	233	62	176	57.89	62	20.39	0	0	0	0	0	0
34	49	THPT Phú Xuân	304	304	100	76	15	126	41.45	37	12.17	0	0	0	0	0	0
35	50	THPT Phan Chu Trinh	436	434	99.54	310	124	277	63.53	124	28.44	0	0	2	0.46	0	0
36	51	THPT Nguyễn Trường Tộ	199	198	99.50	73	23	118	59.30	25	12.56	0	0	1	0.50	0	0
37	52	THPT Lý Tự Trọng	213	211	99.06	64	18	126	59.15	27	12.68	0	0	0	0	0	0
38	58	THPT DTNT Tây Nguyên	143	143	100	82	7	54	37.76	12	8.39	0	0	0	0	0	0
39	59	THPT Thực hành Cao Nguyên	202	202	100	114	6	125	61.88	9	4.46	0	0	0	0	1	0.50
40	60	THPT Nguyễn Huệ	462	461	99.78	258	27	290	62.77	49	10.61	0	0	2	0.43	0	0
41	61	THPT Nguyễn Văn Cừ	241	239	99.17	180	57	143	59.34	57	23.65	0	0	0	0	0	0
42	62	THPT Lê Duẩn	350	347	99.14	92	12	190	54.29	25	7.14	0	0	0	0	0	0
43	63	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	175	174	99.43	112	60	112	64	60	34.29	0	0	0	0	0	0
44	64	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao	33	33	100	19	8	11	33.33	9	27.27	0	0	0	0	0	0
45	65	THPT Phan Đăng Lưu	315	314	99.68	235	22	160	50.79	27	8.57	0	0	0	0	0	0
46	66	THPT Trường Chinh	254	248	97.64	163	75	142	55.91	75	29.53	0	0	0	0	0	0
47	67	THPT Trần Quang Khải	287	287	100	192	95	175	60.98	95	33.10	0	0	0	0	0	0
48	68	THPT Nguyễn Thái Bình	298	296	99.33	199	97	154	51.68	97	32.55	0	0	0	0	0	0
49	69	THPT Trần Đại Nghĩa	322	321	99.69	191	129	197	61.18	129	40.06	0	0	0	0	1	0.31
50	71	THPT Phạm Văn Đồng	207	207	100	127	22	111	53.62	41	19.81	0	0	0	0	0	0
51	72	THPT Ea Rôk	275	273	99.27	119	152	166	60.36	152	55.27	0	0	0	0	0	0
52	73	THPT Trần Hưng Đạo	244	244	100	70	174	122	50	174	71.31	0	0	0	0	0	0
53	74	THCS và THPT Đông Du	339	339	100	132	5	147	43.36	13	3.83	0	0	0	0	0	0
54	75	THPT Tôn Đức Thắng	241	241	100	148	92	164	68.05	92	38.17	0	0	1	0.41	0	0
55	83	THPT Nguyễn Chí Thanh	142	142	100	10	131	69	48.59	132	92.96	0	0	0	0	0	0
56	84	THPT Võ Văn Kiệt	322	312	96.89	199	111	180	55.90	120	37.27	0	0	0	0	0	0
57	85	TH, THCS và THPT Hoàng Việt	212	212	100	89	3	87	41.04	3	1.42	0	0	0	0	0	0
58	86	TH, THCS và THPT Victory	122	122	100	32	3	52	42.62	5	4.10	0	0	0	0	0	0
59	87	THPT Võ Nguyên Giáp	241	241	100	148	85	136	56.43	85	35.27	0	0	1	0.41	0	0
60	88	THPT DTNT Đam San	170	170	100	2	168	134	78.82	168	98.82	0	0	0	0	0	0
I.2. Đang học lớp 12 (GDTX)			2107	1850	87.80	659	884	659	31.28	1029	48.84	0	0	5	0.24	1	0.05
1	7	TT GDTX Tĩnh	464	434	93.53	142	175	133	28.66	201	43.32	0	0	0	0	0	0
2	28	TT GDNN - GDTX Krông Ana	63	55	87.30	32	7	9	14.29	7	11.11	0	0	0	0	0	0
3	29	TT GDNN - GDTX Krông Păk	135	113	83.70	34	49	40	29.63	57	42.22	0	0	0	0	1	0.74
4	30	TT GDNN - GDTX Buôn Hồ	119	78	65.55	10	61	41	34.45	61	51.26	0	0	0	0	0	0
5	31	TT GDNN - GDTX Lắk	39	33	84.62	16	16	6	15.38	16	41.03	0	0	0	0	0	0
6	32	TT GDNN - GDTX Cư M'Gar	172	154	89.53	103	24	72	41.86	119	69.19	0	0	0	0	0	0
7	33	TT GDNN - GDTX Ea H'Leo	141	130	92.20	43	87	50	35.46	88	62.41	0	0	0	0	0	0
8	34	TT GDNN - GDTX Krông Năng	193	178	92.23	40	124	76	39.38	125	64.77	0	0	0	0	0	0
9	41	TT GDNN - GDTX M'Drăk	63	58	92.06	9	45	19	30.16	45	71.43	0	0	0	0	0	0

TT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Tổng số thí sinh dự thi	Số thí sinh tốt nghiệp	Tỷ lệ (%)	SL đỗ diện 2	SL đỗ diện 3	SL HS nữ	Tỷ lệ (%)	SL HS Dân tộc	Tỷ lệ (%)	SL TS tự do	Tỷ lệ (%)	SL HS miễn thi	Tỷ lệ (%)	SL HS đặc cách	Tỷ lệ (%)
10	42	TT GDNN - GDTX Ea Kar	119	107	89.92	43	44	41	34.45	47	39.50	0	0	0	0	0	0
11	44	TT GDNN - GDTX Krông Bông	64	45	70.31	13	20	10	15.63	20	31.25	0	0	2	3.13	0	0
12	45	TT GDNN - GDTX Buôn Ma Thuột	288	246	85.42	70	126	97	33.68	134	46.53	0	0	1	0.35	0	0
13	53	TT GDNN - GDTX Buôn Đôn	26	18	69.23	8	10	6	23.08	10	38.46	0	0	0	0	0	0
14	54	TT GDNN - GDTX Ea Súp	78	72	92.31	22	49	13	16.67	49	62.82	0	0	1	1.28	0	0
15	70	TT GDNN - GDTX Cư Kuin	124	110	88.71	57	45	44	35.48	48	38.71	0	0	1	0.81	0	0
16	89	TT GDNN-GDTX Krông Búk	19	19	100	17	2	2	10.53	2	10.53	0	0	0	0	0	0
I.3. Thí sinh tự do			81	35	43,21	16	5	8	9,88	5	6,17	31	0,3827	1	1,23	0	0,00
1	701	THPT Buôn Ma Thuột (2006)	15	6	40,00	0	0	1	6.67	0	0	3	20	0	0	0	0
2	702	THPT Ea H'leo (2006)	7	3	42.86	2	0	1	14.29	0	0	3	42.86	0	0	0	0
3	704	THPT Phan Bội Châu (2006)	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	705	THPT Ea Súp (2006)	2	2	100	1	0	1	50	0	0	2	100	0	0	0	0
5	706	THPT Cư M'gar (2006)	3	1	33.33	0	1	0	0	1	33.33	1	33.33	0	0	0	0
6	707	THPT Nguyễn Bình Khiêm (2006)	5	3	60	3	0	0	0	0	0	3	60	0	0	0	0
7	708	THPT Ngô Gia Tự (2006)	4	1	25	1	0	0	0	0	0	1	25	0	0	0	0
8	709	THPT Nguyễn Tất Thành (2006)	4	2	50	1	0	0	0	0	0	2	50	0	0	0	0
9	710	THPT Krông Ana (2006)	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	711	THPT Krông Bông (2006)	3	3	100	1	1	0	0	1	33.33	3	100	0	0	0	0
11	712	THPT Lắk (2006)	3	1	33.33	1	0	0	0	0	0	1	33.33	0	0	0	0
12	713	THPT Buôn Đôn (2006)	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	714	THPT Y Jút (2006)	12	3	25	3	0	0	0	0	0	3	25	0	0	0	0
14	715	THPT Buôn Hồ (2006)	4	2	50	2	0	0	0	0	0	2	50	0	0	0	0
15	717	THPT Hồng Đức (2006)	11	6	54,55	1	2	3	27.27	2	18.18	5	45.45	0	0	0	0
16	718	THPT Lê Quý Đôn (2006)	2	2	100	0	1	2	100	1	50	2	100	1	50	0	0
II. Toàn tỉnh Phú Yên (cũ)			10501	10433	99,35	771	355	5673	54,02	387	3,69	11	0,1	40	0,38	7	0,07
II.1. Đang học lớp 12 (THPT)			10124	10088	99,64	763	341	5572	55,04	369	3,64	0	0	40	0,40	7	0,07
1	1	THPT Nguyễn Huệ	559	559	100	4	0	307	54.92	1	0.18	0	0	3	0.54	0	0
2	2	THPT Trần Quốc Tuấn	435	434	99,7701	0	0	257	59.08	0	0	0	0	5	1.15	1	0.23
3	3	Phổ thông Dân tộc nội trú trung học phổ thông tỉnh Phú Yên	90	90	100	3	87	77	85.56	88	97.78	0	0	0	0	0	0
4	4	Phổ thông Duy Tân	401	401	100	11	0	200	49.88	3	0.75	0	0	0	0	1	0.25
5	5	THPT chuyên Lương Văn Chánh	307	307	100	4	0	152	49.51	1	0.33	0	0	1	0.33	1	0.33
6	6	THPT Lê Trung Kiên	435	435	100	1	0	247	56.78	1	0.23	0	0	0	0	0	0
7	7	THPT Ngô Gia Tự	429	429	100	2	0	245	57.11	1	0.23	0	0	1	0.23	0	0
8	8	THPT Lê Hồng Phong	573	573	100	1	1	347	60.56	0	0	0	0	3	0.52	1	0.17
9	9	THPT Phạm Văn Đồng	298	298	100	44	2	155	52.01	2	0.67	0	0	2	0.67	0	0
10	10	THPT Lê Thành Phương	494	493	99.80	2	0	323	65.38	0	0	0	0	0	0	0	0
11	11	THPT Trần Phú	349	349	100	2	1	184	52.72	3	0.86	0	0	1	0.29	0	0

TT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Tổng số thí sinh dự thi	Số thí sinh tốt nghiệp	Tỷ lệ (%)	SL đỗ diện 2	SL đỗ diện 3	SL HS nữ	Tỷ lệ (%)	SL HS Dân tộc	Tỷ lệ (%)	SL TS tự do	Tỷ lệ (%)	SL HS miễn thi	Tỷ lệ (%)	SL HS đặc cách	Tỷ lệ (%)
12	12	THPT Phan Đình Phùng	469	468	99.79	2	0	272	58	0	0	0	0	2	0.43	0	0
13	13	THPT Phan Chu Trinh	428	421	98.36	0	0	248	57.94	0	0	0	0	0	0	0	0
14	14	THPT Lê Lợi	327	326	99.69	62	22	180	55.05	22	6.73	0	0	1	0.31	0	0
15	15	THPT Phan Bội Châu	427	425	99.53	200	50	253	59.25	59	13.82	0	0	0	0	0	0
16	16	THPT Nguyễn Du	264	263	99.62	178	78	155	58.71	79	29.92	0	0	0	0	0	0
17	17	THPT Nguyễn Trãi	528	528	100	7	0	300	56.82	1	0.19	0	0	4	0.76	1	0.19
18	18	THPT Nguyễn Trường Tộ	266	266	100	1	1	115	43.23	2	0.75	0	0	1	0.38	0	0
19	19	THPT Nguyễn Bình Khiêm	25	25	100	0	0	5	20	0	0	0	0	0	0	0	0
20	20	THPT Nguyễn Công Trứ	274	271	98.91	1	0	134	48.91	1	0.36	0	0	1	0.36	1	0.36
21	21	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	426	425	99.77	3	0	213	50	1	0.23	0	0	2	0.47	0	0
22	24	THPT Trần Bình Trọng	270	269	99.63	0	0	120	44.44	0	0	0	0	0	0	0	0
23	25	THPT Võ Thị Sáu	331	330	99.70	1	0	205	61.93	1	0.30	0	0	1	0.30	0	0
24	27	THPT Nguyễn Thái Bình	145	142	97.93	23	4	77	53.10	6	4.14	0	0	2	1.38	0	0
25	29	THPT Trần Suyền	398	391	98.24	0	0	197	49.50	0	0	0	0	3	0.75	1	0.25
26	35	THCS và THPT Nguyễn Khuyến	149	149	100	0	0	79	53.02	0	0	0	0	2	1.34	0	0
27	37	THPT Nguyễn Văn Linh	459	457	99.56	0	0	229	49.89	0	0	0	0	3	0.65	0	0
28	38	THPT Tôn Đức Thắng	148	148	100	78	65	83	56.08	65	43.92	0	0	0	0	0	0
29	40	THCS và THPT Nguyễn Bá Ngọc	53	51	96.23	8	0	20	37.74	0	0	0	0	0	0	0	0
30	41	THCS và THPT Nguyễn Việt Xuân	123	122	99.19	1	0	54	43.90	1	0.81	0	0	1	0.81	0	0
31	42	THCS và THPT Chu Văn An	102	101	99.02	87	14	67	65.69	15	14.71	0	0	1	0.98	0	0
32	45	THCS và THPT Võ Văn Kiệt	52	52	100	35	16	25	48.08	16	30.77	0	0	0	0	0	0
33	46	THCS và THPT Võ Nguyên Giáp	90	90	100	2	0	47	52.22	0	0	0	0	0	0	0	0
II.2. Đang học lớp 12 (GDTX)			354	335	94,63	7	14	100	28,25	18	5,08	0	0	0	0,00	0	0,00
1	22	Trung tâm GDNN-GDTX Phú Yên	109	100	91.74	5	3	23	21.10	3	2.75	0	0	0	0	0	0
2	26	Trường Trung cấp nghề Thanh niên dân tộc Phú Yên	19	18	94.74	1	11	5	26.32	11	57.89	0	0	0	0	0	0
3	32	Cao đẳng nghề Phú Yên	128	120	93.75	0	0	33	25.78	4	3.13	0	0	0	0	0	0
4	44	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Phú Hòa	17	17	100	0	0	3	17.65	0	0	0	0	0	0	0	0
5	47	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Tây Hòa	81	80	98.77	1	0	36	44.44	0	0	0	0	0	0	0	0
II.3. Thí sinh tự do			23	11	47,83	1	0	1	4,35	0	0,00	11	47,826	0	0,00	0	0,00
1	901	Trung tâm GDNN-GDTX Phú Yên (Tự do)	5	4	80	0	0	1	20	0	0	4	80	0	0	0	0
2	902	Trung tâm GDNN-GDTX Thị xã Đông Hòa (Tự do)	3	1	33.33	0	0	0	0	0	0	1	33.33	0	0	0	0

TT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Tổng số thí sinh dự thi	Số thí sinh tốt nghiệp	Tỷ lệ (%)	SL đỗ diện 2	SL đỗ diện 3	SL HS nữ	Tỷ lệ (%)	SL HS Dân tộc	Tỷ lệ (%)	SL TS tự do	Tỷ lệ (%)	SL HS miễn thi	Tỷ lệ (%)	SL HS đặc cách	Tỷ lệ (%)
3	904	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Sông Hinh (Tự do)	1	1	100	1	0	0	0	0	0	1	100	0	0	0	0
4	905	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Tuy An (Tự do)	5	1	20	0	0	0	0	0	0	1	20	0	0	0	0
5	906	Trung tâm GDNN-GDTX Thị xã Sông Cầu (Tự do)	2	2	100	0	0	0	0	0	0	2	100	0	0	0	0
6	907	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Phú Hòa (Tự do)	2	1	50	0	0	0	0	0	0	1	50	0	0	0	0
7	908	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Tây Hòa (Tự do)	2	1	50	0	0	0	0	0	0	1	50	0	0	0	0
8	909	Trường Trung cấp nghề Thanh niên dân tộc Phú Yên (Tự do)	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

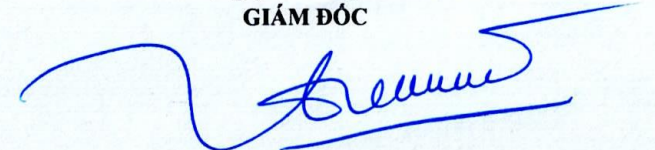
NGƯỜI LẬP BẢNG



Trần Thế Văn

Đắk Lắk, ngày 04 tháng 8 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Lê Thị Thanh Xuân

UBND TỈNH ĐẮK LẮK
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH THÍ SINH ĐẶC CÁCH TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT của Sở Giáo dục và Đào tạo)

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số ĐDCN	Điểm TNHS	Hệ ĐT	Điểm TB các năm học	Điện TN	Lý do
1	40013259	MƠ	26/03/2007	Nữ	066307017965	029	GDTX	6,54	3	01
2	40011794	H MOP ARUL	24/01/2007	Nữ	066307012844	013	GDPT	6,31	3	01
3	40000551	PHÙNG THỊ NGỌC TRÂM	24/01/2007	Nữ	066307000051	069	GDPT	7,49	3	01
4	40021512	VÕ HOÀNG MINH THƯƠNG	03/05/2007	Nữ	080307007920	059	GDPT	6,63	1	01
5	39005786	NGUYỄN LÊ NGUYỄN PHONG	09/11/2007	Nam	082207002708	008	GDPT	6,86	1	01
6	39003449	HUỖNH THỊ THẢO VY	29/01/2007	Nữ	054307006112	002	GDPT	7,81	1	01
7	39008485	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	09/09/2007	Nam	054207004649	004	GDPT	7,91	1	01
8	39007027	LƯƠNG MỸ TRÚC LINH	13/12/2007	Nữ	054307002969	020	GDPT	7,59	1	01
9	39009679	VÕ CÔNG THÀNH	09/12/2007	Nam	054207000700	017	GDPT	6,91	1	01
10	39009512	LẠI THỊ THU HƯỜNG	20/12/2007	Nữ	054307003505	005	GDPT	8,62	1	01
11	39004050	VÕ LÊ TÂM	04/07/2007	Nam	054207003587	029	GDPT	6,57	1	01

Danh sách này có 11 thí sinh

Đắk Lắk, ngày 17 tháng 7 năm 2025

GIÁM ĐỐC

Lê Thị Thanh Xuân

UBND TỈNH ĐẮK LẮK
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH THÍ SINH MIỄN THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT của Sở Giáo dục và Đào tạo)

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Điểm TNHS	Hệ ĐT	Điểm TB lớp 12	Loại miễn thi
1	40022384	TRẦN BÌNH HẠ NGUYỄN	26/08/2006	Nữ	044306000077	718	GDPT	7,05	1
2	40002607	HOÀNG ANH TUẤN	02/04/2007	Nam	066207004005	051	GDPT	5,9	1
3	40014323	Y HIẾU BYÃ	14/06/2006	Nam	066206010498	087	GDPT	6,32	1
4	40004806	TRẦN VĂN SANG	12/04/2007	Nam	066207016583	014	GDPT	7,84	1
5	40005896	Y CÔN KRIÊNG	04/11/2007	Nam	066207004320	023	GDPT	6,37	1
6	40011889	H- QUINH BDAP	07/05/2006	Nữ	066306013701	037	GDPT	6,61	1
7	40004970	TRẦN MẠNH TƯỜNG	22/01/2006	Nam	066206018449	014	GDPT	5,61	1
8	40011348	NGÔ XUÂN LÂM	08/04/2006	Nam	066206006177	037	GDPT	6,24	1
9	40006984	TRẦN LÊ UYÊN LY	27/12/2007	Nữ	066307012783	011	GDPT	7,89	1
10	40011620	NGÔ XUÂN VŨ	08/04/2006	Nam	066206005470	037	GDPT	6,22	1
11	40007309	PHẠM ĐÌNH THIÊN	14/03/2007	Nam	066207016939	011	GDPT	6,9	1
12	40012054	Y- TRƯA BKRÔNG	17/03/2007	Nam	066207019263	013	GDPT	7,1	1
13	40012570	NGUYỄN ĐÌNH NHÂN	21/01/2006	Nam	066206006310	026	GDPT	6,94	1
14	40011249	NGUYỄN HỮU HUY HOÀNG	10/10/2006	Nam	066206007834	013	GDPT	6,21	1
15	40020532	NGUYỄN HỮU PHÁT LỘC	17/12/2007	Nam	066207006386	024	GDPT	8,89	4
16	40007977	TRẦN KIM PHO	30/06/2006	Nữ	066306006401	044	GDTX	6,44	1
17	40007716	KHÁNG SEO HỒNG	10/01/2005	Nam	066205017968	044	GDTX	6,35	1
18	40009978	TRẦN MINH THIÊN	01/01/2007	Nam	066207016405	043	GDPT	5,92	1
19	40009951	TRẦN MINH TÂM	01/01/2007	Nam	066207016058	043	GDPT	5,99	1
20	40005617	NGUYỄN THỊ THƯ	28/07/2007	Nữ	066307013926	060	GDPT	6,21	1
21	40000822	CAO NGỌC HIẾU	09/06/2005	Nam	066205010183	054	GDTX	6,2	1
22	40001708	H NGẾT PANG TRÔNG	07/02/2006	Nữ	066306010614	020	GDPT	6,84	1
23	40004305	PHẠM HỮU CHIẾN	09/10/2007	Nam	046207010004	014	GDPT	6,35	1
24	40010451	ĐỖ HUY THẮNG	24/08/2006	Nam	066206006450	012	GDPT	6,64	1
25	40014165	BÙI LÊ NGỌC TRÁC	24/04/2007	Nam	066207018662	009	GDPT	7,81	1
26	40005336	NGUYỄN THỊ THANH LONG	08/11/2007	Nữ	066307014527	060	GDPT	6,08	1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Điểm TNHS	Hệ ĐT	Điểm TB lớp 12	Loại miễn thi
27	40017408	TRẦN THỊ MINH NGỌC	28/05/2006	Nữ	066306007275	040	GDPT	7,47	1
28	40001481	NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	02/10/2006	Nữ	040306004657	020	GDPT	6,33	1
29	40010905	ĐINH VĂN QUỐC	24/11/2007	Nam	066207019037	012	GDPT	8,14	1
30	40005577	LƯƠNG VĂN THẮNG	02/10/2006	Nam	066206014621	075	GDPT	5,67	1
31	40001679	H MLEI KBUỜ	01/01/2005	Nữ	066305002362	020	GDPT	7,38	1
32	40019074	NGUYỄN HỒ MINH QUANG	21/12/2006	Nam	066206011273	045	GDTX	6,32	1
33	40011529	NGUYỄN THỊ THẢO	07/04/2006	Nữ	066306016532	070	GDTX	6,19	1
34	40003904	TRƯƠNG THỊ HUỲNH NHƯ	11/04/2006	Nữ	066306016418	050	GDPT	6,24	1
35	40001618	NGUYỄN ANH LẠNG	25/07/2006	Nam	066206001777	020	GDPT	6,95	1
36	40003402	NGUYỄN THỊ VIỆT TRINH	01/01/2006	Nữ	066306012134	050	GDPT	5,85	1
37	40013332	VĂN ĐỨC NGUYỄN	21/10/2007	Nam	066207012889	036	GDPT	6,3	1
38	40020346	ĐỖ GIA HUY	25/10/2007	Nam	066207004255	024	GDPT	8,99	4
39	40020248	VÕ THANH HẢI	06/01/2007	Nam	066207017788	024	GDPT	8,99	4
40	40003045	KSOR H' LIRA	28/07/2007	Nữ	066307003304	019	GDPT	6,84	1
41	39006458	NGUYỄN THỊ HƯƠNG TRINH	28/02/2005	Nữ	054305002975	008	GDPT	6,93	1
42	39003976	MA THỊ ANH NGUYỆT	08/05/2006	Nữ	054306004409	029	GDPT	5,68	1
43	39001502	VÕ PHAN TIẾN ĐẠT	20/04/2007	Nam	054207001820	027	GDPT	7,37	1
44	39001328	LÊ TRƯƠNG QUỲNH NHƯ	03/05/2007	Nữ	054307002889	027	GDPT	6,8	1
45	39006463	LÊ NGÔ ĐÌNH TRUNG	17/10/2007	Nam	054207008425	008	GDPT	8,12	1
46	39003549	PHAN NHẬT HUYỀN	01/12/2007	Nữ	054307002269	002	GDPT	7,99	1
47	39003712	PHẠM NGUYỄN TÚ UYÊN	28/07/2007	Nữ	054307001472	002	GDPT	8,73	1
48	39010498	PHAN THANH PHÁT	06/08/2007	Nam	054207000815	017	GDPT	7,53	1
49	39007865	NGUYỄN HOÀNG LÊ NA	18/09/2005	Nữ	054305004609	007	GDPT	7,55	1
50	39009159	TRƯƠNG QUANG KHAI	18/07/2007	Nam	054207001760	005	GDPT	9,5	4
51	39003328	ĐỖ HỒNG THÁI	15/09/2007	Nam	054207008283	002	GDPT	7,38	1
52	39006774	NGUYỄN ANH QUANG	06/01/2007	Nam	054207002544	020	GDPT	6,91	1
53	39003974	LÊ VŨ HOÀNG NGUYỄN	03/06/2007	Nam	054207004022	029	GDPT	6,49	1
54	39005123	NGUYỄN QUỲNH DUYÊN	02/12/2007	Nữ	054307007526	009	GDPT	7,55	1
55	39007314	LÊ TẤN ĐẠT	20/12/2007	Nam	054207008649	037	GDPT	6,85	1
56	39009808	LÂM GIA BẢO	21/09/2007	Nam	054207008970	001	GDPT	7,85	1
57	39009756	TRẦN THỊ MỸ TUƠNG	01/09/2005	Nữ	054305004926	001	GDPT	8,48	1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Điểm TNHS	Hệ ĐT	Điểm TB lớp 12	Loại miễn thi
58	39006303	NGUYỄN NGỌC PHONG	28/10/2007	Nam	054207002443	008	GDPT	6,87	1
59	39009957	TRẦN TRUNG KHOA	20/12/2004	Nam	054204001382	001	GDPT	5,64	1
60	39007429	BÙI NGỌC LÊ	05/07/2005	Nam	054205008469	037	GDPT	7,01	1
61	39005521	NGUYỄN ANH ĐƯỢC	13/12/2007	Nam	054207003169	021	GDPT	6,25	1
62	39000921	PHẠM ĐOÀN THỊ TIỀN XINH	06/08/2007	Nữ	054307003515	012	GDPT	5,98	1
63	39005882	TRẦN THỊ LÊ THU	02/01/2007	Nữ	054307001629	021	GDPT	6,65	1
64	39009540	NGUYỄN PHẠM ĐAN LÊ	04/01/2007	Nữ	054307001602	017	GDPT	6,81	1
65	39003645	TRƯƠNG NGỌC TÂN	01/07/2007	Nam	054207008533	002	GDPT	6,48	1
66	39001820	NGÔ THỊ THANH HẰNG	14/02/2007	Nữ	054307002570	011	GDPT	7,19	1
67	39001355	PHẠM ANH QUÂN	06/01/2007	Nam	054207006469	014	GDPT	8,25	1
68	39008373	ĐINH VĂN TÝ	08/11/2006	Nam	054206008705	018	GDPT	7,86	1
69	39003957	LƯƠNG THANH NGÂN	25/10/2007	Nam	054207003104	029	GDPT	6,84	1
70	39002007	NGUYỄN HỒNG PHONG	25/12/2006	Nam	054206007153	041	GDPT	8,04	1
71	39007455	TRẦN GIA MINH	10/04/2006	Nam	054206004325	037	GDPT	6,54	1
72	39003679	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	13/06/2007	Nữ	038307009768	002	GDPT	7,31	1
73	39000799	NGUYỄN THỊ KIM TÀI	03/03/2007	Nữ	054307009364	035	GDPT	8,19	1
74	39010441	ĐẶNG HOÀNG NGUYỆT MY	09/10/2007	Nữ	054307005071	017	GDPT	7,28	1
75	39000768	NGUYỄN THỊ HỒNG PHÚC	18/05/2007	Nữ	054307008223	035	GDPT	7,36	1
76	39001338	NGUYỄN IN PHA	06/10/2006	Nữ	056306000710	042	GDPT	6,77	1
77	39002330	HUỖNH KIM LƯU	31/05/2007	Nam	054207007949	025	GDPT	5,69	1
78	39009544	HUỖNH NGỌC KHÁNH LINH	03/08/2007	Nữ	054307009765	017	GDPT	8,04	1
79	39005191	NGÔ TIỀN HUY	15/06/2007	Nam	054207006168	009	GDPT	8,15	1
80	39000749	NGUYỄN THỊ THẢO NY	27/09/2004	Nữ	054304009728	012	GDPT	6,61	1

Danh sách này có 80 thí sinh

Đắk Lắk, ngày 17 tháng 7 năm 2025

GIÁM ĐỐC

Lê Thị Thanh Xuân